

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 212 /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội,
bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 38/2013/QH13;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14, Luật số 30/2023/QH15 và Luật số 51/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 122, khoản 3 Điều 123, khoản 5 Điều 137 Luật Bảo hiểm xã hội, khoản 5 Điều 35 Luật Bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Luật số 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế), và khoản 3 Điều 59 Luật Việc làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc đầu tư

1. Hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tuân thủ nguyên tắc đầu tư của từng quỹ quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế và Luật Việc làm.

2. Việc ưu tiên đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, nhất là trái phiếu Chính phủ dài hạn, do Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội (sau đây gọi tắt là Hội đồng quản lý) quyết định tại phương án đầu tư hằng năm và được xác định bằng tỷ trọng số dư trái phiếu Chính phủ so với số dư tổng danh mục đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 4. Danh mục đầu tư

1. Danh mục đầu tư tại thị trường trong nước bao gồm các sản phẩm sau:

a) Công cụ nợ của Chính phủ gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, công trái xây dựng Tổ quốc;

b) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

c) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ; không thực hiện đầu tư tại các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt;

d) Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ; không thực hiện đầu tư tại các ngân hàng thương mại đang được kiểm soát đặc biệt.

2. Danh mục đầu tư tại thị trường quốc tế là trái phiếu Chính phủ.

Điều 5. Phương thức đầu tư

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện tự đầu tư hoặc ủy thác đầu tư. Trường hợp ủy thác đầu tư, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng phương án thực hiện để báo cáo Hội đồng quản lý thông qua trong phương án đầu tư hằng năm.

2. Phương án đầu tư bằng phương thức ủy thác đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung chính sau:

a) Sự cần thiết đầu tư bằng phương thức ủy thác;

b) Nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn tổ chức nhận ủy thác đầu tư (trong đó tổ chức nhận ủy thác đầu tư là các công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại có chức năng nhận ủy thác đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan);

c) Các nội dung ủy thác: phạm vi, sản phẩm ủy thác; quyền, nghĩa vụ, cam kết của các bên; thời hạn ủy thác; chi phí ủy thác; các nội dung ủy thác khác;

d) Phương án xử lý trong trường hợp tổ chức nhận ủy thác đầu tư không thực hiện được các nội dung ủy thác;

đ) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý.

3. Trên cơ sở phương án được Hội đồng quản lý thông qua, Bảo hiểm xã hội Việt Nam lựa chọn tổ chức ủy thác đầu tư và ký hợp đồng, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 6. Chiến lược đầu tư dài hạn

1. Căn cứ quy định tại Nghị định này, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, chiến lược phát triển ngành bảo hiểm xã hội, tình hình và dự báo khả năng cân đối thu, chi của từng quỹ, nhu cầu, khả năng đầu tư, dự báo tình hình thị trường, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn trong giai đoạn 03 năm trình Hội đồng quản lý thông qua. Việc xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn được thực hiện cùng thời điểm Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng mức chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Chiến lược đầu tư dài hạn bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Mục tiêu đầu tư đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định này;

b) Danh mục đầu tư, trong đó nêu rõ về tiêu chí lựa chọn thị trường đầu tư, các sản phẩm đầu tư đối với mỗi thị trường, dự kiến khối lượng, kỳ hạn, lãi suất đầu tư và phương thức đầu tư;

c) Lộ trình thực hiện danh mục đầu tư;

d) Dự kiến kết quả đầu tư;

đ) Các giải pháp thực hiện;

e) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý.

3. Hội đồng quản lý thông qua chiến lược đầu tư dài hạn và gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, các bộ, ngành có liên quan và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Điều 7. Phương án đầu tư hằng năm

1. Căn cứ chiến lược đầu tư dài hạn, quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, các quy định tại Nghị định này, tình hình thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hằng năm và

tình hình thị trường, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng phương án đầu tư hằng năm từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trình Hội đồng quản lý thông qua để tổ chức thực hiện.

2. Phương án đầu tư hằng năm bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Đánh giá tình hình thực hiện hoạt động đầu tư năm trước, ước thực hiện đầu tư năm nay, chi tiết theo từng quỹ bao gồm các chỉ tiêu cơ bản sau: Số dư đầu tư đầu năm, số tiền đầu tư, số tiền thu hồi gốc, số tiền sinh lời thu được phân bổ đến thời điểm báo cáo và ước thực hiện trong năm; tổng số tiền sinh lời, việc sử dụng tiền sinh lời; nhận xét, đánh giá, kiến nghị về kết quả thực hiện so với phương án đầu tư đã được phê duyệt; nguyên nhân khách quan/chủ quan trong trường hợp không đạt được phương án đầu tư; việc trích lập dự phòng rủi ro, số dư quỹ dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng rủi ro;

b) Dự kiến phương án đầu tư trong năm kế hoạch, gồm các nội dung sau:

Nguyên tắc đầu tư;

Dự kiến mục tiêu đầu tư cụ thể trong năm: tổng mức đầu tư, tỷ trọng số dư đầu tư vào trái phiếu Chính phủ so với số dư tổng danh mục đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch, dự kiến tỷ lệ sinh lời bình quân danh mục đầu tư;

Tổng mức đầu tư, danh mục các sản phẩm đầu tư trong năm; phương thức đầu tư theo từng quỹ thành phần bao gồm số dư đầu tư đầu năm, số tiền đầu tư trong năm, số tiền thu hồi gốc trong năm, số dư đầu tư cuối năm, dự kiến số tiền sinh lời trong năm và kế hoạch sử dụng số tiền sinh lời trong năm;

Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Phương án đầu tư hằng năm không bao gồm tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động phát sinh trên các tài khoản phản ánh thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam trình Hội đồng quản lý phương án đầu tư trước ngày 30 tháng 10 của năm liền kề trước năm kế hoạch. Hội đồng quản lý thông qua phương án đầu tư trước ngày 31 tháng 12 năm liền kề trước năm kế hoạch.

5. Trên cơ sở phương án đầu tư hằng năm được thông qua, Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kế hoạch đầu tư hằng tháng chậm nhất vào ngày 27 của tháng trước liền kề để thực hiện.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phải điều chỉnh phương án đầu tư hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Hội đồng quản lý xem xét, thông qua.

Chương II **THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**

Mục 1 **ĐẦU TƯ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

Điều 8. Đầu tư công cụ nợ của Chính phủ

1. Việc đầu tư công cụ nợ của Chính phủ được thực hiện theo phương án đầu tư hằng năm được Hội đồng quản lý thông qua và quy chế đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam đầu tư công cụ nợ của Chính phủ như sau:

a) Mua công cụ nợ của Chính phủ do Kho bạc Nhà nước tổ chức phát hành trên thị trường sơ cấp;

b) Mua công cụ nợ của Chính phủ từ các tổ chức, cá nhân trên hệ thống giao dịch công cụ nợ theo nguyên tắc cạnh tranh lãi suất. Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình chi tiết mua công cụ nợ của Chính phủ trên hệ thống giao dịch tại quy chế đầu tư để tổ chức thực hiện, trong đó bao gồm các nội dung cơ bản sau:

Tiêu chí lựa chọn đối tác giao dịch;

Phương thức nhận thông tin chào giá mua, bán công cụ nợ của Chính phủ từ đối tác giao dịch;

Nguyên tắc xác định khối lượng mua, trong đó ưu tiên đối tác chào lãi suất cao hơn cho đến khi lấy đủ khối lượng chào mua, đảm bảo mức lãi suất áp dụng cho từng đối tác không thấp hơn lãi suất phát hành công cụ nợ của Chính phủ cùng kỳ hạn trên thị trường sơ cấp tại phiên đấu thầu gần nhất trong thời gian 03 tháng. Đối với việc mua công cụ nợ của Chính phủ kỳ hạn chuẩn từ 10 năm trở lên theo quy định của pháp luật về phát hành công cụ nợ của Chính phủ, kỳ hạn công cụ nợ chào bán được xác định bằng kỳ hạn dài hơn hoặc ngắn hơn tối đa 12 tháng so với kỳ hạn chuẩn. Đối với việc mua công cụ nợ của Chính phủ kỳ hạn chuẩn dưới 10 năm theo quy định của pháp luật về phát hành công cụ nợ của Chính phủ, kỳ hạn công cụ nợ chào bán được xác định bằng kỳ hạn dài hơn hoặc ngắn hơn tối đa 6 tháng so với kỳ hạn chuẩn. Ví dụ xác định kỳ hạn công cụ nợ của Chính phủ chào bán tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

Mẫu hợp đồng ký với đối tác, trong đó bao gồm: căn cứ pháp lý thực hiện hợp đồng, thông tin bên mua, thông tin bên bán, phương thức giao dịch theo quy định của pháp luật về giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, quyền và nghĩa vụ của các bên, vi phạm và xử lý vi phạm hợp đồng, giải quyết tranh chấp, các nội dung liên quan khác.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định về khối lượng, kỳ hạn, thời điểm mua trên thị trường sơ cấp và mua trên hệ thống giao dịch công cụ nợ theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định này.

4. Số tiền gốc, tiền sinh lời thu được từ công cụ nợ của Chính phủ được theo dõi và hạch toán theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

5. Trường hợp phải bán công cụ nợ của Chính phủ để thu hồi khoản đầu tư trước hạn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do, trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định.

Điều 9. Đầu tư trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

1. Việc đầu tư trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được thực hiện theo phương án đầu tư hằng năm được Hội đồng quản lý thông qua và quy chế đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mua trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh như sau:

a) Mua trái phiếu do chính quyền địa phương, các ngân hàng chính sách phát hành trên thị trường sơ cấp;

b) Mua trái phiếu từ các tổ chức, cá nhân trên hệ thống giao dịch công cụ nợ theo nguyên tắc cạnh tranh lãi suất. Việc mua trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trên hệ thống giao dịch công cụ nợ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định này đối với từng loại trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tương ứng.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định về khối lượng, kỳ hạn, thời điểm mua trên thị trường sơ cấp và mua trên hệ thống giao dịch công cụ nợ theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định này và phương án đầu tư hằng năm được Hội đồng quản lý thông qua.

4. Số tiền gốc, tiền sinh lời thu được từ trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được theo dõi và hạch toán theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

5. Trường hợp phải bán trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để thu hồi khoản đầu tư trước hạn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do, trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định.

Điều 10. Gửi tiền tại các ngân hàng thương mại

1. Việc gửi tiền tại các ngân hàng thương mại được thực hiện theo phương án đầu tư hằng năm được Hội đồng quản lý thông qua. Ngân hàng nhận tiền gửi là ngân hàng thương mại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định mức gửi tiền, kỳ hạn gửi tiền, mức lãi suất gửi tiền, đảm bảo kỳ hạn gửi tiền tối đa không quá 03 năm. Mức lãi suất gửi tiền tham chiếu theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng thương mại nhưng không thấp hơn mức trung bình lãi suất tiền gửi cao nhất đối với tổ chức, cá nhân cùng kỳ hạn tại thời điểm gửi tiền của bốn chi nhánh thuộc bốn ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Hà Nội: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Việc lựa chọn bốn chi nhánh thuộc bốn ngân hàng thương mại quy định tại khoản này do Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam ký hợp đồng gửi tiền với các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và bên nhận tiền gửi gồm thông tin về người đại diện theo thẩm quyền của hai bên (họ và tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử);

b) Khối lượng, kỳ hạn, lãi suất của khoản tiền gửi;

c) Phương thức chuyển tiền gửi; việc thanh toán số tiền gốc và lãi khi đến hạn; việc thanh toán trước hạn số tiền gốc và lãi;

d) Quyền và nghĩa vụ các bên;

đ) Quy định về thanh lý, chấm dứt hợp đồng;

e) Quy định về phạt vi phạm hợp đồng, xử lý tranh chấp, thỏa thuận rút tiền gửi trước hạn, điều khoản về xử lý trong trường hợp đến hạn thanh toán tiền lãi hoặc tiền gốc mà ngân hàng thương mại chậm thanh toán. Tiền lãi chậm thanh toán bằng 150% mức lãi suất gửi tiền tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền chậm thanh toán, thời gian chậm thanh toán và các điều khoản khác;

g) Các thỏa thuận khác có liên quan theo yêu cầu quản lý.

4. Số tiền gốc, tiền sinh lời thu được từ tiền gửi tại ngân hàng thương mại được theo dõi và hạch toán theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

5. Trường hợp phải rút tiền gửi trước hạn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do, trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định.

Điều 11. Đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại theo phương án đầu tư hằng năm được Hội đồng quản lý thông qua. Ngân hàng phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi là các ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Thời hạn đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi tùy thuộc vào thời hạn của từng loại giấy tờ có giá do ngân hàng thương mại phát hành.

3. Lãi suất mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi là lãi suất trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng thương mại phát hành theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp trong vòng 03 tháng trước thời điểm mua, Kho bạc Nhà nước không phát hành trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn, lãi suất mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi đảm bảo không thấp hơn mức trung bình lãi suất tiền gửi cao nhất đối với tổ chức, cá nhân cùng kỳ hạn hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất (trong trường hợp không cùng kỳ hạn) của bốn chi nhánh trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc bốn ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Việc lựa chọn bốn chi nhánh thuộc bốn ngân hàng thương mại quy định tại khoản này do Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

b) Trường hợp trong vòng 03 tháng trước thời điểm mua, Kho bạc Nhà nước có phát hành trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn, mức lãi suất mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi đảm bảo không thấp hơn đồng thời lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn và mức trung bình lãi suất tiền gửi quy định tại điểm a khoản này.

4. Số tiền gốc, tiền sinh lời thu được từ đầu tư trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại được theo dõi và hạch toán theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

5. Trường hợp phải bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi để thu hồi khoản đầu tư trước hạn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do, trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định.

Mục 2

ĐẦU TƯ TẠI THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Điều 12. Đầu tư tại thị trường quốc tế

1. Việc đầu tư tại thị trường quốc tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định này, pháp luật ngoại hối, pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và quy định của thị trường đầu tư.

2. Căn cứ chiến lược đầu tư dài hạn, nhu cầu, khả năng đầu tư, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng Đề án đầu tư tại thị trường quốc tế báo cáo Hội đồng quản lý thông qua. Đề án đầu tư tại thị trường quốc tế gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Sự cần thiết phải đầu tư tại thị trường quốc tế;
- b) Loại trái phiếu Chính phủ dự kiến đầu tư, thị trường đầu tư;
- c) Giá trị đầu tư;
- d) Kế hoạch mua ngoại tệ;
- đ) Dự kiến điều kiện, điều khoản của trái phiếu Chính phủ đầu tư (mệnh giá, đồng tiền, kỳ hạn, lãi suất, phương thức thanh toán gốc, lãi);
- e) Phương thức đầu tư (tự đầu tư, ủy thác đầu tư);
- g) Tiêu chí, quy trình lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan;
- h) Việc đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch trái phiếu đầu tư và mở tài khoản nhận tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư;
- i) Đánh giá chi phí, lợi ích của việc đầu tư tại thị trường quốc tế với đầu tư trong nước;
- k) Đánh giá rủi ro (nếu có) và cơ chế quản lý rủi ro đối với khoản đầu tư.

3. Căn cứ Đề án đầu tư tại thị trường quốc tế được Hội đồng quản lý thông qua, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước khi mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam để thực hiện đầu tư theo pháp luật về quản lý ngoại hối, pháp luật về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở và sử dụng tài khoản chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật.

Mục 3

SỬ DỤNG TIỀN SINH LỜI CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ THEO DÕI, HẠCH TOÁN KHOẢN ĐẦU TƯ

Điều 13. Sử dụng tiền sinh lời của hoạt động đầu tư

1. Toàn bộ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư được sử dụng như sau:

a) Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo nguyên tắc:

Mức trích quỹ dự phòng rủi ro hằng năm tối đa không quá 2% số tiền sinh lời của hoạt động đầu tư cho đến khi số dư quỹ dự phòng rủi ro bằng 5% số dư nợ đầu tư vào các sản phẩm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định này của năm trước liền kề.

Mức trích cụ thể do Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

b) Quỹ dự phòng rủi ro trong thời gian chưa sử dụng được đầu tư vào công cụ nợ của Chính phủ.

2. Phần còn lại được phân bổ vào các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ số tiền sinh lời đóng góp của từng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên tổng số tiền sinh lời của các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và sử dụng như sau:

a) Tiền sinh lời phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội sau khi trích chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, số còn lại bổ sung vào các quỹ thành phần theo tỷ lệ số tiền sinh lời đóng góp của từng quỹ thành phần trên tổng số tiền sinh lời của quỹ bảo hiểm xã hội;

b) Tiền sinh lời phân bổ vào quỹ bảo hiểm y tế được bổ sung vào quỹ dự phòng để sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Tiền sinh lời phân bổ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp để sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Việc phân bổ, sử dụng tiền sinh lời theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện hằng tháng và được điều chỉnh khi quyết toán hằng năm.

4. Toàn bộ tiền lãi của các tài khoản phản ánh thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (bao gồm lãi gửi tiền có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động) thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Điều 14. Chi phí đầu tư và việc theo dõi, hạch toán khoản đầu tư

1. Các chi phí liên quan tới hoạt động đầu tư (chi phí lưu ký, giao dịch và chi phí khác theo quy định của pháp luật) được hạch toán, chi trả theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

2. Số tiền gốc thu được từ khoản đầu tư được theo dõi và hạch toán độc lập theo từng quỹ (quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ dự phòng rủi ro) trong đó đối với quỹ bảo hiểm xã hội chi tiết theo từng quỹ thành phần và được hạch toán theo chế độ kế toán của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Toàn bộ số tiền sinh lời thu được từ khoản đầu tư (bao gồm tiền sinh lời từ quỹ dự phòng rủi ro) được phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 13 Nghị định này và được hạch toán theo chế độ kế toán của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4. Số tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư đã quá hạn trả nợ được hạch toán theo thứ tự thu đủ nợ gốc trước, thu nợ tiền sinh lời sau. Trường hợp có phán quyết của toà án nêu cụ thể, số tiền thu hồi được hạch toán theo bản án của toà án.

Chương III

KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ RỦI RO ĐẦU TƯ, TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 15. Nội dung kiểm soát, quản lý rủi ro

1. Xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn và phương án đầu tư hằng năm, kế hoạch đầu tư hằng tháng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

2. Ban hành các quy chế nghiệp vụ gồm: quy chế đầu tư, quy chế quản lý rủi ro, quy chế kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và quy chế khác theo yêu cầu quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3. Thực hiện đầu tư theo chiến lược đầu tư dài hạn, phương án đầu tư hằng năm, kế hoạch đầu tư hằng tháng theo quy định tại Nghị định này; thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện để có biện pháp xử lý theo thẩm quyền và báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh hoặc bổ sung (trong trường hợp cần thiết).

4. Thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường; tình hình đầu tư; đối chiếu số tiền đầu tư, số tiền đến hạn thu hồi và số dư của từng sản phẩm đầu tư, đối tượng đầu tư để phục vụ cho việc xác định lãi suất đầu tư, thu hồi tiền gốc, tiền sinh lời kịp thời, đầy đủ, đúng hạn.

5. Thực hiện kiểm toán nội bộ để rà soát, đánh giá độc lập việc tuân thủ quy định của pháp luật và các quy chế nghiệp vụ trong hoạt động đầu tư; kịp thời phát hiện, đề xuất biện pháp phòng ngừa, quản lý rủi ro.

6. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 13 Nghị định này và xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

7. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo khoản 2 Điều 116 Luật Bảo hiểm xã hội.

8. Hội đồng quản lý giám sát, kiểm tra việc thực hiện của cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 16. Các quy chế nghiệp vụ

1. Quy chế đầu tư, bao gồm các nội dung cơ bản sau: quy trình xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn và phương án đầu tư hằng năm, kế hoạch đầu tư hằng tháng; quy trình, thủ tục, hồ sơ đầu tư đối với từng sản phẩm đầu tư quy định tại Chương II Nghị định này; việc phân bổ, sử dụng tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư; chế độ báo cáo; trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân có liên quan.

2. Quy chế quản lý rủi ro, bao gồm các nội dung cơ bản sau: các loại rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư; nhận diện, phòng ngừa, xử lý đối với từng loại rủi ro; cách thức, tần suất tự kiểm tra, kiểm soát đối với các loại rủi ro; quy trình xử lý khi phát sinh rủi ro.

3. Quy chế kiểm toán nội bộ, bao gồm các nội dung cơ bản sau: phạm vi, cách thức, quy trình, tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động đầu tư; trách nhiệm phối hợp của các đơn vị, cá nhân khi tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ, quy trình xử lý các kiến nghị của kiểm toán nội bộ, chế độ báo cáo.

4. Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành các quy chế nghiệp vụ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để triển khai thực hiện.

Điều 17. Kiểm toán nội bộ về hoạt động đầu tư

1. Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu quản lý, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật, chiến lược đầu tư dài hạn, phương án đầu tư hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy chế nghiệp vụ, quy trình liên quan đến hoạt động đầu tư.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo Hội đồng quản lý kết quả thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Phạm vi, biện pháp, nguyên tắc, thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro đối với các khoản tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại bị chậm hoặc không thanh toán được lãi hoặc gốc thực hiện theo các biện pháp sau:

a) Gia hạn nợ là việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ số tiền đầu tư khi đến hạn thu hồi trong thời gian tối đa không quá 03 năm, tùy theo từng trường hợp cụ thể;

b) Khoanh nợ là việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ tiền đầu tư và tiền lãi phát sinh khi đến hạn thu hồi trong thời gian nhất định và không tính lãi đối với số tiền (gốc) chưa thu trong thời gian được khoanh nợ; thời hạn khoanh nợ tối đa không quá 03 năm;

c) Xóa lãi là việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam không thu một phần hoặc toàn bộ tiền lãi đầu tư của bên có liên quan khi đến hạn thanh toán;

d) Bán nợ là việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển giao quyền chủ nợ đối với khoản đầu tư bị rủi ro cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ, được thực hiện theo quy định của pháp luật về mua, bán nợ. Việc mua bán nợ phải được lập thành hợp đồng, trong đó xác định rõ giá bán nợ, chuyển quyền chủ nợ từ bên bán nợ sang bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan. Trường hợp số tiền thu được của bên mua nợ nhỏ hơn số tiền bị rủi ro (nếu có), thì số chênh lệch này được xử lý theo quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Xóa nợ gốc là việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam không thu một phần hoặc toàn bộ tiền gốc đầu tư của bên có liên quan. Nguồn bù đắp xóa nợ được trích từ quỹ dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xử lý rủi ro:

a) Khoản đầu tư được thực hiện theo đúng thẩm quyền và phương thức đầu tư quy định tại Nghị định này;

b) Có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh khoản đầu tư bị rủi ro do nguyên nhân khách quan làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư (tiền gốc, lãi);

c) Việc xử lý rủi ro được xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro, đảm bảo đầy đủ hồ sơ pháp lý, đúng trình tự và quy định của pháp luật;

d) Một khoản đầu tư bị rủi ro có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định các biện pháp xử lý rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định xử lý đối với trường hợp gia hạn nợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hội đồng quản lý xem xét, quyết định xử lý đối với trường hợp khoan nợ, xóa lãi, bán nợ, xóa nợ gốc quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4. Khi xảy ra rủi ro dẫn đến vốn đầu tư không thu hồi đúng hạn hoặc không có khả năng thu hồi, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Kịp thời báo cáo Hội đồng quản lý để xác minh, đánh giá mức độ thiệt hại, tổn thất về tài sản và lập hồ sơ đề nghị xử lý;

b) Kiến nghị Hội đồng quản lý xem xét, xử lý đối với các biện pháp xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hàng quý, năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản lý, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế về tình hình đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Nội dung, số liệu báo cáo thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này kèm theo các chỉ tiêu thuyết minh chính như sau:

a) Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo, trong đó bao gồm các chỉ tiêu: số dư đầu tư đầu kỳ, số đầu tư trong kỳ, số thu hồi gốc trong kỳ, số dư đầu tư cuối kỳ (chi tiết theo từng quỹ thành phần); đối với số đầu tư trong kỳ, báo cáo chi tiết theo từng sản phẩm đầu tư (kỳ hạn đầu tư, lãi suất đầu tư);

b) Số tiền sinh lời của hoạt động đầu tư trong kỳ theo từng sản phẩm đầu tư, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ;

c) Đánh giá việc đáp ứng phương án đầu tư hằng năm và chiến lược đầu tư dài hạn;

d) Tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong kỳ báo cáo;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là ngày 15 tháng đầu tiên của quý sau liền kề đối với báo cáo quý, chậm nhất là ngày 31 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

4. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo được lập dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử và gửi theo một trong các phương thức sau:

- a) Gửi trực tiếp;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Gửi qua hệ thống điện tử.

5. Trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng quản lý và các bộ, ngành có liên quan, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện chế độ báo cáo đột xuất.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm và Nghị định này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý về việc thực hiện đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chiến lược đầu tư dài hạn, phương án đầu tư hằng năm đã được thông qua.

b) Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản lý và các bộ, ngành liên quan về tình hình và kết quả thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

c) Thực hiện quản lý, lưu trữ, bảo quản hồ sơ hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Báo cáo đầy đủ và kịp thời các số liệu, tài liệu có liên quan đến hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định hoặc khi có yêu cầu.

2. Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm ban hành các quy chế nghiệp vụ, quyết định mức trích quỹ dự phòng rủi ro hằng năm, xử lý rủi ro theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ của Giám đốc Bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của Hội đồng quản lý

1. Thông qua chiến lược đầu tư dài hạn theo đề nghị của Bảo hiểm xã hội Việt Nam để báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Thông qua phương án đầu tư hằng năm để Bảo hiểm xã hội Việt Nam triển khai thực hiện.

3. Thông qua đề án đầu tư tại thị trường quốc tế để Bảo hiểm xã hội Việt Nam triển khai thực hiện.

4. Quyết định và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, việc ưu tiên đầu tư và phương thức đầu tư cụ thể của các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế trên cơ sở đề nghị của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

5. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện của cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 8 Điều 15 Nghị định này.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác của Hội đồng quản lý theo quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định phê duyệt chiến lược đầu tư dài hạn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

b) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của Bảo hiểm xã hội Việt Nam trong quá trình triển khai hoạt động đầu tư để kiến nghị Chính phủ bổ sung, sửa đổi, thay thế Nghị định này.

2. Bộ Nội vụ, Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm cung cấp cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam danh sách các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ (không bao gồm các ngân hàng đang được kiểm soát đặc biệt) trước ngày 10 tháng 01 hằng năm và khi có sự thay đổi.

4. Các bộ, ngành có liên quan phối hợp tham gia với Bộ Tài chính xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phương án đầu tư năm 2025 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã được Hội đồng quản lý thông qua theo quy định tại Nghị định số 30/2016/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số

30/2016/NĐ-CP) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết năm 2025. Trường hợp Hội đồng quản lý ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung phương án đầu tư năm 2025 sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với các hợp đồng gửi tiền được ký kết theo quy định tại Nghị định số 30/2016/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng; trường hợp gia hạn thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hợp đồng quy định tại Điều 14 Nghị định số 30/2016/NĐ-CP, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các bên có liên quan tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Trường hợp gia hạn các hợp đồng này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trong thời gian chiến lược đầu tư dài hạn quy định tại Điều 6 Nghị định này chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, căn cứ tình hình thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hằng năm, danh mục đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị định này, Hội đồng quản lý thông qua phương án đầu tư hằng năm theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 7 Nghị định này.

5. Đối với hình thức đầu tư vào các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 4 và Điều 11 Nghị định số 30/2016/NĐ-CP đến khi Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 hết hiệu lực thi hành.

6. Trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm ban hành các quy chế nghiệp vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định này để tổ chức hoạt động đầu tư.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

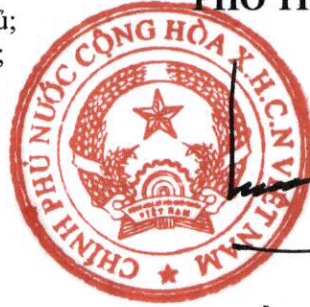
2. Nghị định số 30/2016/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Đối với quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 4 và Điều 11 Nghị định số 30/2016/NĐ-CP tiếp tục thực hiện cho đến khi Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 hết hiệu lực thi hành.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **70**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc



HOANG
QUANG
1978
1978

Phụ lục I
VÍ DỤ VỀ XÁC ĐỊNH KỲ HẠN CỦA CÔNG CỤ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
CHÀO BÁN TRÊN HỆ THỐNG GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ
(Kèm theo Nghị định số 212/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

1. Đối với công cụ nợ của Chính phủ có kỳ hạn chuẩn dưới 10 năm

a) Ví dụ trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam chào mua trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm từ các tổ chức, cá nhân vào ngày 28 tháng 3 năm 2025.

b) Các đối tác chào bán trái phiếu có kỳ hạn còn lại từ 4 năm 6 tháng đến 5 năm 6 tháng tính đến ngày 28 tháng 3 năm 2025 cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

c) Trong thời gian 03 tháng trước ngày chào mua (từ ngày 28/12/2024 đến 28/3/2025), Kho bạc Nhà nước phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm tại các phiên như sau:

- Ngày 15/01/2025: lãi suất phát hành 2,1%/năm.

- Ngày 19/3/2025: lãi suất phát hành 2,15%/năm.

- Ngày 26/3/2025: lãi suất phát hành 2,15%/năm.

d) Căn cứ quy định tại Điều 8 Nghị định này, lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm gần nhất trong vòng 3 tháng kể từ ngày chào mua trái phiếu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam là 2,15%/năm.

Theo đó, lãi suất chào bán trái phiếu của các đối tác phải đảm bảo không thấp hơn 2,15%/năm.

đ) Bảo hiểm xã hội Việt Nam lựa chọn đối tác sở hữu trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại từ 04 năm 6 tháng đến 5 năm 6 tháng để giao dịch mua, ưu tiên lãi suất cao nhất cho đến khi mua đủ khối lượng theo nhu cầu, đảm bảo lãi suất để tính giá mua trái phiếu Chính phủ của từng nhà đầu tư từ mức 2,15%/năm trở lên.

2. Đối với công cụ nợ của Chính phủ có kỳ hạn chuẩn từ 10 năm trở lên

a) Ví dụ trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam chào mua trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 15 năm từ các tổ chức, cá nhân vào ngày 28 tháng 3 năm 2025.

b) Các đối tác chào bán trái phiếu có kỳ hạn còn lại từ 14 năm đến 16 năm tính đến ngày 28 tháng 3 năm 2025 cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

c) Trong thời gian 03 tháng trước ngày chào mua (từ ngày 28/12/2024 đến 28/3/2025), Kho bạc Nhà nước phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 15 năm tại các phiên như sau:

- Ngày 08/01/2025: lãi suất phát hành 2,95%/năm.



- Ngày 15/01/2025: lãi suất phát hành 2,98%/năm.
- Ngày 22/01/2025: lãi suất phát hành 2,98%/năm.
- Ngày 05/02/2025: lãi suất phát hành 3,00%/năm.
- Ngày 12/3/2025: lãi suất phát hành 3,00%/năm.
- Ngày 19/3/2025: lãi suất phát hành 3,00%/năm.
- Ngày 26/3/2025: lãi suất phát hành 3,05%/năm.

d) Căn cứ quy định tại Điều 8 Nghị định này, lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 15 năm gần nhất trong vòng 3 tháng kể từ ngày chào mua trái phiếu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam là 3,05%/năm.

Theo đó, lãi suất chào bán trái phiếu của các đối tác chào bán trái phiếu phải đảm bảo không thấp hơn 3,05%/năm.

đ) Bảo hiểm xã hội Việt Nam lựa chọn đối tác sở hữu trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại từ 14 năm đến 16 năm để giao dịch mua, ưu tiên lãi suất cao nhất cho đến khi mua đủ khối lượng theo nhu cầu, đảm bảo lãi suất để tính giá mua trái phiếu Chính phủ của từng nhà đầu tư từ mức 3,05%/năm trở lên.



Phụ lục II
MẪU BIỂU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
*(Kèm theo Nghị định số 212/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu biểu số 01. Báo cáo quý	Về việc báo cáo tình hình đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
Mẫu biểu số 02. Báo cáo năm	Về việc báo cáo tình hình đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Mẫu biểu số 01. Báo cáo quý**BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

Số:

V/v báo cáo tình hình đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội,
bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi:

Căn cứ quy định tại Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo định kỳ về tình hình đầu tư quỹ như sau:

1. Kỳ báo cáo: kỳ báo cáo quý ... (từ ngày... đến ngày...).

2. Nội dung báo cáo:

- Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo, trong đó bao gồm: số dư đầu tư đầu kỳ, số đầu tư trong kỳ, số thu hồi gốc trong kỳ, số dư đầu tư cuối kỳ (chi tiết theo từng quỹ thành phần); đối với số đầu tư trong kỳ, báo cáo chi tiết theo từng sản phẩm đầu tư (kỳ hạn đầu tư, lãi suất đầu tư);

- Số tiền sinh lời của hoạt động đầu tư trong kỳ theo từng sản phẩm đầu tư, lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ;

- Đánh giá việc triển khai phương án đầu tư hằng năm;

- Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ báo cáo;

- Các nội dung khác (nếu có).

3. Thông tin cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
I	Số dư đầu tư đầu kỳ (phân cụ thể theo từng quỹ thành phần)		
	Công cụ nợ của Chính phủ		
	Trái phiếu chính quyền địa phương		
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)		
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại		
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
II	Đầu tư trong kỳ (phân cụ thể theo từng quỹ thành phần)		
	Công cụ nợ của Chính phủ		
	Trái phiếu chính quyền địa phương		
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)		
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại		
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
III	Thu hồi gốc đầu tư trong kỳ (phân cụ thể theo từng quỹ thành phần)		
	Công cụ nợ của Chính phủ		
	Trái phiếu chính quyền địa phương		
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)		
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại		
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
IV	Số dư đầu tư cuối kỳ (phân cụ thể theo từng quỹ thành phần)		
	Công cụ nợ của Chính phủ		
	Trái phiếu chính quyền địa phương		
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		

Số TT	Chỉ tiêu	Quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)		
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại		
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)		
V	Tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư (**)		

Bảo hiểm xã hội Việt Nam cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của báo cáo nêu trên.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(*) Ghi chú: không bao gồm tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

(**) Ghi chú: không bao gồm tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Số:

V/v báo cáo tình hình đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội,
bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi:

Căn cứ quy định tại Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam báo cáo định kỳ về tình hình đầu tư quỹ như sau:

1. Kỳ báo cáo: kỳ báo cáo năm (từ ngày... đến ngày...).

2. Nội dung báo cáo:

- Tình hình thực hiện đầu tư trong năm, trong đó bao gồm: số dư đầu tư đầu năm, số đầu tư trong năm, số thu hồi gốc trong năm, số dư đầu tư cuối năm (chi tiết theo từng quỹ thành phần); đối với số đầu tư trong năm, báo cáo chi tiết theo từng sản phẩm đầu tư (kỳ hạn đầu tư, lãi suất đầu tư);

- Số tiền sinh lời của hoạt động đầu tư trong năm theo từng sản phẩm đầu tư;

- Đánh giá việc đáp ứng phương án đầu tư hằng năm và chiến lược đầu tư dài hạn;

- Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;

- Các nội dung khác (nếu có).

3. Thông tin cụ thể như sau:

a) Về tình hình thực hiện đầu tư

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Quỹ ốm đau thai sản	Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Quỹ hưu trí, tử tuất	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Quỹ bảo hiểm y tế	Quỹ dự phòng rủi ro	Tổng
I	Số dư đầu tư đầu kỳ							
	Công cụ nợ của Chính phủ							
	Trái phiếu chính quyền địa phương							
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh							
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)							
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại							
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)							
II	Đầu tư trong kỳ							
	Công cụ nợ của Chính phủ							
	Trái phiếu chính quyền địa phương							
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh							
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)							
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại							
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)							
III	Thu hồi gốc đầu tư trong kỳ							
	Công cụ nợ của Chính phủ							
	Trái phiếu chính quyền địa phương							
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh							
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)							
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại							

Số TT	Chỉ tiêu	Quỹ ốm đau thai sản	Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Quỹ hưu trí, tử tuất	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Quỹ bảo hiểm y tế	Quỹ dự phòng rủi ro	Tổng
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)							
IV	Số dư đầu tư cuối kỳ							
	Công cụ nợ của Chính phủ							
	Trái phiếu chính quyền địa phương							
	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh							
	Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)							
	Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng thương mại							
	Các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật (nếu có)							
V	Tiền sinh lời thu được của hoạt động đầu tư (**)							
VI	Điều chỉnh tiền sinh lời năm trước							

b) Về tình hình sử dụng tiền sinh lời của hoạt động đầu tư:

- Trích chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội
- Trích bổ sung các quỹ (chi tiết theo từng quỹ thành phần)
- Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong năm

Bảo hiểm xã hội Việt Nam cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của báo cáo nêu trên.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(*) Ghi chú: không bao gồm tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

(**) Ghi chú: không bao gồm tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn theo phương thức chuyển tiền tự động thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi tổ chức và hoạt động của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.